

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.412.824.977.209</b>	<b>4.620.705.925.112</b>
110	Tiền	3	13.112.884.590	13.761.729.948
111	Tiền		13.112.884.590	13.761.729.948
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.209.139.774.177</b>	<b>1.322.509.116.682</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	141.271.381.274	9.009.562.792
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(9.731.160.987)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.077.599.553.890	1.313.499.553.890
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.098.590.133.298</b>	<b>2.246.388.499.813</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.522.887.810.194	1.364.280.696.799
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.497.115.054	393.227.789.790
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	540.585.000.000	451.985.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	23.689.412.376	39.964.217.550
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.069.204.326)	(3.069.204.326)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>1.051.399.440.586</b>	<b>1.003.787.995.804</b>
141	Hàng tồn kho		1.154.248.017.167	1.073.597.198.292
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(102.848.576.581)	(69.809.202.488)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.582.744.558</b>	<b>34.258.582.865</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.511.087.375	2.233.319.608
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		38.071.657.183	32.025.263.257
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.409.034.621.214</b>	<b>1.704.362.045.934</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.409.400.875</b>	<b>1.409.400.875</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.409.400.875	1.409.400.875
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>478.552.467.162</b>	<b>414.938.818.751</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	428.781.680.449	364.760.793.021
222	Nguyên giá		1.147.411.610.065	1.037.375.603.421



223	Giá trị khấu hao lũy kế		(718.629.929.616)	(672.614.810.400)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	49.770.786.713	50.178.025.730
228	Nguyên giá		56.530.833.371	55.909.820.871
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.760.046.658)	(5.731.795.141)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>117.768.304.144</b>	<b>160.968.365.193</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	117.768.304.144	160.968.365.193
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.670.360.046.462</b>	<b>1.012.194.839.873</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.538.398.880.879	995.543.345.033
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(20.915.264.395)	(34.762.935.138)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	151.462.000.000	50.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>140.944.402.571</b>	<b>114.850.621.242</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	138.156.695.224	113.445.002.790
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	2.787.707.347	1.405.618.452
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.821.859.598.423</b>	<b>6.325.067.971.046</b>

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.9.2021	31.12.2020
NGUỒN VỐN		VND	VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.118.892.010.481</b>	<b>2.067.051.405.616</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.106.497.961.448</b>	<b>2.056.345.973.121</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	386.053.887.262	213.669.177.254
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.182.191.748	72.930.948.400
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.749.919.610	31.264.483.266
314	Phải trả người lao động	118.167.515.784	111.554.687.152
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17.524.222.532	6.090.083.970
319	Phải trả ngắn hạn khác	893.783.796.181	936.085.487.819
320	Vay ngắn hạn	553.123.612.191	610.104.068.084
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	58.912.816.140	74.647.037.176
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.394.049.033</b>	<b>10.705.432.495</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	6.169.684.000	6.973.035.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.224.365.033	3.732.397.495



400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.702.967.587.942	4.258.016.565.430
410	Vốn chủ sở hữu		4.702.967.587.942	4.258.016.565.430
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	223.774.789.900	223.774.789.900
415	Cổ phiếu quỹ	23	(114.215.880.222)	(114.215.880.222)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.759.639.118.264	2.314.688.095.752
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.314.688.095.752	1.870.310.021.625
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		444.951.022.512	444.378.074.127
440	TỔNG NGUỒN VỐN		<u>6.821.859.598.423</u>	<u>6.325.067.971.046</u>

*[Handwritten signature]*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập

Đồng lập ngày 19 tháng 10 năm 2021

*[Handwritten signature]*

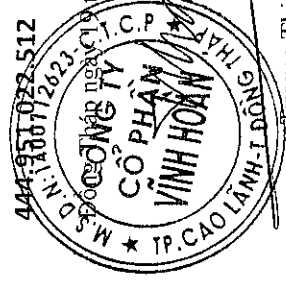
**CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN**  
M.S.D. 4001120  
TR. CAO LẠNH - T. ĐỒNG THÁP

Đông Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật

23-C.T.C.P  
N  
G THÁP

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30 tháng 9 năm	
		2021	2020	2021	2020
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.412.159.996.700	1.342.534.478.871	3.989.935.152.059	3.966.378.791.644
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(427.438.520)	(14.229.779.562)	(2.451.255.558)	(52.536.894.524)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.411.732.558.180	1.328.304.699.309	3.987.483.896.501	3.913.841.897.120
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.205.742.954.044)	(1.253.030.681.606)	(3.344.262.394.764)	(3.566.706.767.482)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	205.989.604.136	75.274.017.703	643.221.501.737	347.135.129.638
21	Doanh thu hoạt động tài chính	49.719.361.666	171.924.261.378	229.538.448.509	264.815.536.819
22	Chi phí tài chính	(17.063.928.786)	(22.152.551.730)	(44.510.822.637)	(59.335.866.522)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.137.236.819)	(5.636.549.338)	(12.231.495.251)	(21.422.674.418)
25	Chi phí bán hàng	(55.066.607.135)	(43.682.503.977)	(241.714.516.356)	(127.817.516.599)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.388.962.800)	(19.622.771.796)	(66.127.510.533)	(66.368.927.119)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	164.189.467.081	161.740.451.578	520.407.100.720	358.428.356.217
31	Thu nhập khác	2.846.756.555	2.140.080.803	9.422.069.864	6.556.350.368
32	Chi phí khác	(12.394.477.216)	(6.029.116.387)	(20.625.439.019)	(9.686.076.638)
40	Lỗ khác	(9.547.720.661)	(3.889.035.584)	(11.203.369.155)	(3.129.726.270)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.641.746.420	157.851.415.994	509.203.731.565	355.298.629.947
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.230.570.000)	(14.164.000.000)	(65.634.797.948)	(48.651.152.587)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.190.222.069	-	1.382.088.895	(965.646.995)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	131.601.398.489	143.687.415.994	444.951.022.512	305.681.830.365



Tương Thị Lệ Khanh

Người đại diện pháp luật

*Thư*

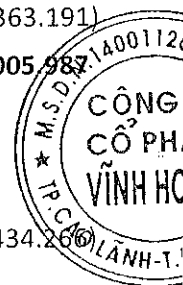
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung

Kế toán trưởng/Người lập

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	509.203.731.565	355.298.629.947
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	47.043.370.733	41.493.123.949
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	28.119.513.337	95.099.882.337
04	tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.578.033.587	2.886.547.303
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(187.446.362.190)	(230.795.622.478)
06	Chi phí lãi vay	12.231.495.251	21.422.674.418
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	411.729.782.283	285.405.235.476
09	Giảm các khoản phải thu	236.496.484.491	47.658.714.271
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(80.650.818.875)	68.342.709.346
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	122.818.655.221	(115.523.989.077)
12	Tăng chi phí trả trước	(24.989.460.201)	(14.162.832.037)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(132.261.818.482)	(117.686.210.336)
14	Tiền lãi vay đã trả	(12.290.500.750)	(21.623.476.649)
15	Thuế TNDN đã nộp	(30.220.395.147)	(116.683.781.816)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.838.533.036)	(11.909.363.191)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>474.793.395.504</b>	<b>3.817.005.987</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(97.586.486.771)	(83.339.434.266)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	40.000.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(2.041.432.000.000)	(1.897.974.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	2.087.270.000.000	2.049.141.296.255
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(542.855.535.846)	(53.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	176.156.904.872	182.898.212.943
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(418.447.117.745)</b>	<b>197.765.574.932</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu đi vay	1.969.450.650.095	1.978.081.603.100
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.026.431.105.988)	(2.062.462.089.904)



36	Tiền chi trả cổ tức		(562.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	<b>(56.980.455.893)</b>	<b>(84.381.049.204)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(634.178.134)	117.201.531.715
60	Tiền đầu kỳ	3	13.761.729.948
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.667.224)
70	Tiền cuối kỳ	3	<b>13.112.884.590</b>
			<b>124.634.000.917</b>

*Handwritten signature*

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Kế toán trưởng/Người lập



*Handwritten signature*  
Trương Thị Lệ Khanh  
Người đại diện pháp luật



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VHC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2021	31.12.2020
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	98%	98%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy Sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	96,15%	96,15%

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2021	31.12.2020
<b>Công ty con trực tiếp (tiếp theo)</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang (*)	Sản xuất bánh phồng tôm, sản phẩm từ gạo và nước uống	Khu công nghiệp C, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	-
Vinh Technology Pte. Ltd. (**)	Xuất nhập khẩu thủy sản và thực phẩm chức năng	1 SCOTTS ROAD #24-10, SHAW CENTRE, Singapore	100%	-
Công ty TNHH Nông sản thực phẩm Thành Ngọc. (***)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	70%	-
<b>Công ty liên kết gián tiếp</b>				
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%

(\*) Vào ngày 22 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua để sở hữu 51,29% cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang ("Sa Giang") với giá phí là 356.774.800.950 đồng. Vào ngày 19 tháng 4 năm 2021, Công ty hoàn tất thủ tục mua thêm 25,43% cổ phần tại Sa Giang với mức giá phí là 163.711.984.896 đồng. Theo đó, Công ty sở hữu 76,72% cổ phần tại Sa Giang.

(\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập công ty Vinh Technology Pte Ltd tại Singapore; có ngành nghề chính là đầu tư và mua bán xuất nhập khẩu sản phẩm thủy hải sản, mua bán xuất nhập khẩu hóa chất, nguyên vật liệu, phụ liệu của ngành thực phẩm, mua bán, xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng; với số vốn điều lệ là 150.000 USD. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty đã góp vốn đủ 150.000 USD (tương đương 3.468.750.000 Đồng) vào công ty con này.

(\*\*\*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 2 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua số vốn góp cam kết là 70.000.000.000 Đồng chiếm 70% trên số vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc tại Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, có ngành nghề chính là chế biến và bảo quản rau quả. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty đã góp vốn 600.000.000 đồng.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu được xem xét trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

#### (c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

#### **(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### **(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### **(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### **2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao và hao mòn*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Phân chia lợi nhuận

#### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### 2.21 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### **(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### **2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

### 2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

### 2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.931.886.629	2.599.010.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.180.997.961	11.162.719.260
	<u>13.112.884.590</u>	<u>13.761.729.948</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Tại ngày 30.9.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("CTG")	28.718.760.070	23.296.006.400	(5.422.753.670)	-	-	-
Dat Xanh Services ("DXS")	38.351.368.630	36.490.740.000	(1.860.628.630)			
Khác	74.201.252.574	72.258.100.485	(2.447.778.687)	9.009.562.792	9.009.562.792	-
	<u>141.271.381.274</u>	<u>132.044.846.885</u>	<u>(9.731.160.987)</u>	<u>9.009.562.792</u>	<u>9.009.562.792</u>	<u>-</u>

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.9.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>i. Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>1.077.599.553.890</u>	<u>1.077.599.553.890</u>	<u>1.313.499.553.890</u>	<u>1.313.499.553.890</u>
<b>ii. Dài hạn</b>				
Trái phiếu (**)	<u>151.462.000.000</u>	<u>151.462.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

- (\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp. Chi tiết như sau:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Sacombank – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(iv)).
- (\*\*) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.9.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	(18.553.360.374)	450.000.000.000	(34.762.935.138)
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	65.200.000.000	(512.338.837)	46.900.000.000	-
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	50.000.000.000	(1.849.565.184)	50.000.000.000	-
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	-	-
	<u>1.538.398.880.879</u>	<u>(20.915.264.395)</u>	<u>995.543.345.033</u>	<u>(34.762.935.138)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)***Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba (*)	1.389.195.835.247	1.262.820.649.396
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	133.691.974.947	101.460.047.403
	<u>1.522.887.810.194</u>	<u>1.364.280.696.799</u>

(\*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm:

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Coast Beacon	<u>1.100.376.589.477</u>	<u>854.744.090.758</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, khoản phải thu khách hàng có giá trị 300.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 226.600.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.202.360.444 Đồng với thời gian quá hạn trên 3 năm.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	7.478.893.268	366.366.420.974
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.018.221.786	26.861.368.816
	<u>14.497.115.054</u>	<u>393.227.789.790</u>

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 32(b)).

**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi phải thu	15.524.072.033	19.852.051.784
Tạm ứng	3.265.630.829	2.139.647.480
Khác	603.042.595	2.372.186.901
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	4.296.666.919	15.600.331.385
	<u>23.689.412.376</u>	<u>39.964.217.550</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.



## 9 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí SXKD dở dang	817.512.925.578	-	605.639.116.419	-
Thành phẩm	251.787.955.325	(102.848.576.581)	286.807.730.256	(69.809.202.488)
Nguyên vật liệu	42.221.384.640	-	41.648.164.149	-
Hàng hóa bất động sản	24.883.486.647	-	24.883.486.647	-
Hàng hóa	11.122.551.723	-	40.212.800.431	-
Công cụ, dụng cụ	6.719.713.254	-	2.278.488.735	-
Hàng gửi đi bán	-	-	72.127.411.655	-
	<u>1.154.248.017.167</u>	<u>(102.848.576.581)</u>	<u>1.073.597.198.292</u>	<u>(69.809.202.488)</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(iii)).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 90.640.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2021) đã được dùng làm tài sản thế chấp hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(ii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	30.09.2021 VND	31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	69.809.202.488 33.039.374.093	59.438.305.704 10.370.896.784
Số dư cuối kỳ/năm	<u>102.848.576.581</u>	<u>69.809.202.488</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí vùng nuôi	92.721.507.859	63.770.891.094
Tiền thuê đất	19.304.081.938	21.227.733.658
Chi phí chuyên gia	17.924.784.560	20.683.743.864
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.206.320.867	7.762.634.174
	<u>138.156.695.224</u>	<u>113.445.002.790</u>

**11 TSCĐ**

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	454.828.154.433	545.879.538.436	26.804.035.456	9.863.875.096	1.037.375.603.421
Mua trong kỳ	81.975.000	3.538.892.660	1.334.044.000	1.033.400.000	5.988.311.660
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	42.126.364.667	61.801.330.317	-	120.000.000	104.047.694.984
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	497.036.494.100	611.219.761.413	28.138.079.456	11.017.275.096	1.147.411.610.065
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	239.562.769.033	410.370.309.875	16.074.538.186	6.607.193.306	672.614.810.400
Khấu hao trong kỳ	15.060.651.680	27.594.282.950	2.194.656.904	1.165.527.682	46.015.119.216
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	254.623.420.713	437.964.592.825	18.269.195.090	7.772.720.988	718.629.929.616
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	215.265.385.400	135.509.228.561	10.729.497.270	3.256.681.790	364.760.793.021
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	242.413.073.387	173.255.168.588	9.868.884.366	3.244.554.108	428.781.680.449

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, một số TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 47.823.860.222 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 50.717.497.868 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

**11 TSCĐ (tiếp theo)****(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	52.214.285.460	3.695.535.411	<b>55.909.820.871</b>
Mua trong kỳ	-	233.349.000	<b>233.349.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	387.663.500	<b>387.663.500</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	52.214.285.460	4.316.547.911	<b>56.530.833.371</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.793.889.604	1.937.905.537	<b>5.731.795.141</b>
Khấu hao trong kỳ	488.704.122	539.547.395	<b>1.028.251.517</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	4.282.593.726	2.477.452.932	<b>6.760.046.658</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	48.420.395.856	1.757.629.874	<b>50.178.025.730</b>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	47.931.691.734	1.839.094.979	<b>49.770.786.713</b>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 11.304.969.264 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.462.343.867 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Xây dựng nhà ở cho người lao động	54.352.554.316	-
Chi phí cho các ao nuôi cá	40.389.992.219	80.849.941.493
Mua sắm TSCĐ	6.182.455.663	49.580.599.331
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	16.843.301.946	30.537.824.369
	<b>117.768.304.144</b>	<b>160.968.365.193</b>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)**

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	160.968.365.193	150.762.863.950
Tăng	95.135.031.120	119.545.959.171
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(104.047.694.984)	(73.064.918.922)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(387.663.500)	(499.775.000)
Giảm khác	(33.899.733.685)	(35.775.764.006)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>117.768.304.144</u>	<u>160.968.365.193</u>

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Tại ngày 30.9.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	114.017.915.268	114.017.915.268	138.571.017.988	138.571.017.988
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	272.035.971.994	272.035.971.994	75.098.159.266	75.098.159.266
	<u>386.053.887.262</u>	<u>386.053.887.262</u>	<u>213.669.177.254</u>	<u>213.669.177.254</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Bên thứ ba	12.182.191.748	32.640.074.044
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	40.290.874.356
	<u>12.182.191.748</u>	<u>72.930.948.400</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.9.2021</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Thuế TNDN	65.444.853.294	30.030.450.493
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.305.066.316	1.234.032.773
	<u>66.749.919.610</u>	<u>31.264.483.266</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.9.2021 VND
Thuế TNDN	30.030.450.493	65.634.797.948	(30.220.395.147)	65.444.853.294
Thuế TNCN	1.234.032.773	5.836.452.399	(5.765.418.856)	1.305.066.316
	<u>31.264.483.266</u>	<u>71.471.250.347</u>	<u>(35.985.814.003)</u>	<u>66.749.919.610</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, số dư thể hiện lương và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Kinh phí Công đoàn	28.529.402.858	25.850.984.297
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	182.529.975	182.529.975
Các khoản phải trả khác	28.454.701.331	26.405.440.116
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	836.617.162.017	883.646.533.431
	<u>893.783.796.181</u>	<u>936.085.487.819</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

**18 VAY NGẮN HẠN**

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.09.2021 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	<u>610.104.068.084</u>	<u>1.969.450.650.095</u>	<u>(2.026.431.105.988)</u>	<u>553.123.612.191</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	316.184.672.201	173.656.506.452
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	185.817.468.299	83.090.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	36.072.779.718	85.723.695.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	15.048.691.973	64.471.507.755
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (v)	-	203.162.357.977
	<u>553.123.612.191</u>	<u>610.104.068.084</u>

**18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Sacombank – chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 50.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(b)).

**19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	925.452.600	1.045.955.250
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	1.862.254.747	359.663.202
	<u>2.787.707.347</u>	<u>1.405.618.452</u>

**20 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động góp của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.405.618.452	1.270.476.762
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	1.382.088.895	135.141.690
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.787.707.347</u>	<u>1.405.618.452</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30.9.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	74.647.037.176	27.750.613.915
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	-	58.956.126.261
Sử dụng quỹ	(15.734.221.036)	(12.059.703.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>58.912.816.140</u>	<u>74.647.037.176</u>



**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.9.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	-	183.376.956	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.430.930	-	1.430.930	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	181.946.026	-	181.946.026	-

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 9 năm 2021	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.293.158.199.886	4.236.486.669.564
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	444.378.074.127	444.378.074.127
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(58.956.126.261)	(58.956.126.261)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(363.892.052.000)	(363.892.052.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.314.688.095.752	4.258.016.565.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	444.951.022.512	444.951.022.512
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	2.759.639.118.264	4.702.967.587.942

## 24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

## (a) Ngoại tệ các loại

	30.9.2021 VND	31.12.2020 VND
Đô la Mỹ ("USD")	238.310	376.415
Euro ("EUR")	1	1
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.783	2.920
	<u>241.094</u>	<u>379.336</u>
Số dư cuối kỳ	<u>241.094</u>	<u>379.336</u>

## 25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	30.9.2021 VND	30.9.2020 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	2.492.694.052.221	2.625.766.533.138
Doanh thu bán hàng hóa	619.672.775.705	619.626.744.010
Doanh thu bán phụ phẩm	574.628.129.343	517.022.399.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.829.165.860	65.209.595.512
Doanh thu bán nguyên vật liệu	126.111.028.930	138.753.519.155
	<u>3.989.935.152.059</u>	<u>3.966.378.791.644</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Giảm giá hàng bán	(57.370.760)	(505.904.619)
Hàng bán bị trả lại	(2.393.884.798)	(52.030.989.905)
	<u>(2.451.255.558)</u>	<u>(52.536.894.524)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>3.987.483.896.501</u>	<u>3.913.841.897.120</u>

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.9.2021 VND	30.9.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.893.915.580.241	2.209.159.095.461
Giá vốn của hàng hóa đã bán	589.908.575.167	560.351.247.276
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	574.626.600.154	517.655.121.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.490.668.565	40.781.978.244
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	129.281.596.544	143.187.523.372
	33.039.374.093	95.571.802.120
	<u>3.344.262.394.764</u>	<u>3.566.706.767.482</u>

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.9.2021 VND	30.9.2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.147.858.000	101.664.975.000
Lãi tiền gửi	45.784.381.587	74.484.249.844
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.353.764.785	34.059.914.341
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 32(a))	19.669.540.000	17.690.909.000
Lãi chứng khoán kinh doanh	21.844.582.603	36.679.071.930
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	738.321.534	236.416.704
	<u>229.538.448.509</u>	<u>264.815.536.819</u>

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	30.9.2021 VND	30.9.2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.817.803.555	25.027.995.548
Lãi tiền vay	12.231.495.251	21.422.674.418
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.578.033.587	2.886.547.303
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	(4.116.509.756)	(340.396.783)
Lỗ chứng khoán kinh doanh	-	10.339.046.036
	<u>44.510.822.637</u>	<u>59.335.866.522</u>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.9.2021</u>	<u>30.9.2020</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	210.597.005.955	98.332.823.658
Chi phí nhân viên	10.414.816.657	8.795.531.029
Chi phí dụng cụ đồ dùng	214.944.144	659.495.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.371.323	745.410.474
Chi phí khác	20.362.378.277	19.284.255.909
	<u>241.714.516.356</u>	<u>127.817.516.599</u>

**30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến ngày</u>	
	<u>30.9.2021</u>	<u>30.9.2020</u>
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	35.448.623.828	31.229.530.357
Chi phí dụng cụ	-	2.404.356.545
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.852.583.203	3.951.723.135
Chi phí khác	26.826.303.502	28.783.317.082
	<u>66.127.510.533</u>	<u>66.368.927.119</u>

**31 THUẾ TNDN**

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp  
 Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen  
 Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước  
 Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn  
 Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One  
 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang  
 Vinh Technology Pte. Ltd.  
 Công ty TNHH Mai Thiên Thanh  
 Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu  
 Vạn Đức Tiền Giang  
 Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên quan của Chủ tịch  
 Hội đồng Quản trị  
 Công ty liên quan của Chủ tịch  
 Hội đồng Quản trị

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VND

**i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	672.418.349.696
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	85.255.627.332
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	58.514.845.640
Vinh Technology Pte Ltd	144.523.055.215
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	13.069.525.296
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.108.694.609
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	2.971.190.362
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	48.964.364
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	4.586.818
	<u>980.914.839.332</u>

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VND

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	442.845.503.060
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	318.606.634.000
Các cá nhân liên quan	66.102.157.740
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	8.904.800.942
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.481.448.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	3.488.783.049
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	50.608.636
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.520.000.000
	<u>845.999.935.427</u>

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VND

**iii) Mua TSCĐ**

Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	<u>1.000.000.000</u>
--------------------------------	----------------------

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VNDiv) *Góp vốn vào công ty con*

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846
Công ty TNHH Sản xuất Giống cá Tra Vĩnh Hoàn	18.300.000.000
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000
Công Ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc	600.000.000
	<u>542.855.535.846</u>

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VNDv) *Cổ tức, lợi nhuận được chia*

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	100.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VNDvi) *Cho vay ngắn hạn*

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	399.850.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	529.600.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	54.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	7.200.000.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	1.000.000.000
Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang	14.000.000.000
	<u>1.005.650.000.000</u>

Lũy kế đến ngày 30.09.2021  
VNDvii) *Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh*

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	16.173.144.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	2.699.092.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	685.412.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	19.489.000
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	5.773.000
Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang	86.630.000
	<u>19.669.540.000</u>



**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**30.9.2021  
VND**Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	82.538.957.796
Vinh Technology Pte Ltd	23.599.397.730
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	12.357.590.966
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	13.713.682.634
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.446.645.821
CÔNG TY TNHH MAI THIÊN THANH	35.700.000
	<u>133.691.974.947</u>

30.9.2021  
VND**Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)**

-	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	3.365.695.486
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	3.652.526.300
	<u>7.018.221.786</u>

30.9.2021  
VND**Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)**

-	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	537.585.000.000
Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang	3.000.000.000
	<u>540.585.000.000</u>

30.9.2021  
VND**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)**

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	4.245.512.619
Công ty TNHH Thức Ăn Thủy Sản FEED ONE	37.402.000
Công Ty Cổ Phần XNK Sa Giang	12.165.000
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	1.587.300
	<u>4.296.666.919</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(c) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

30.9.2021  
VND

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

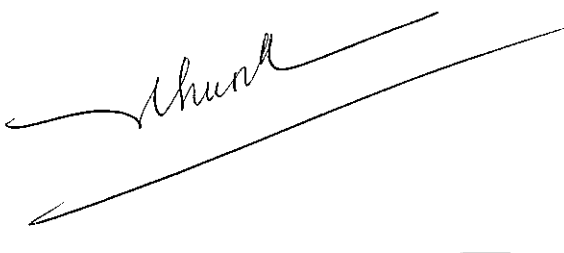
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	246.014.653.194
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	25.799.200.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	2.489.500
Các cá nhân liên quan	219.629.300
	<u>272.035.971.994</u>

30.9.2021  
VND

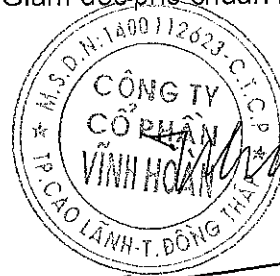
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	573.537.336.921
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	206.324.633.984
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	24.740.024.002
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	32.015.167.110
	<u>836.617.162.017</u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 19 tháng 10 năm 2021.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung  
Người lập/Kế toán trưởng




Trương Thị Lệ Khanh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị